Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: tttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Thành phố Hồ Chí Minh

Số 348 + 349 **Ngày 15 tháng 11 năm 2026**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

20-10-2026 Quyết định số 83/2026/QĐ-UBND sửa đổi Điều 4 của Quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố. 06

21-10-2026 Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND quy định các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển, các yếu tố ước tính chi phí phát triển trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 09

21-10-2026 Quyết định số 86/2026/QĐ-UBND về phân cấp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước 35

sạch nông thôn tập trung; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

21-10-2026 Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp xác định, quản lý, sử dụng số tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị khi chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền. 39

21-10-2026 Quyết định số 89/2026/QĐ-UBND quy định phân cấp quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý các hành vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. 51

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

28-8-2026 Quyết định số 5646/QĐ-UBND về bãi bỏ Quyết định số 51/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp" trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. 56

28-8-2026 Quyết định số 5651/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định phân cấp, phối hợp quản lý nhà nước về hành nghề Y, Dược tư nhân trên địa bàn tỉnh Bình Dương. 58

03-9-2026	Quyết định số 5725/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 51/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thẩm định bồi thường Thành phố Hồ Chí Minh.	60
09-9-2026	Quyết định số 5820/QĐ-UBND về việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành trước sắp xếp.	62
14-9-2026	Quyết định số 5933/QĐ-UBND về bãi bỏ Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.	64
02-10-2026	Quyết định số 6543/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 140/2007/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện chế độ chính sách hỗ trợ đối với người tái hòa nhập cộng đồng, cán bộ, nhân viên quản lý người sau cai nghiện, người tái hòa nhập cộng đồng làm việc tại Cụm công nghiệp và khu dân cư đô thị mới Nhị Xuân.	66
09-10-2026	Quyết định số 6704/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 35/2008/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đối tượng thu hút đầu tư và cơ chế, chính sách hỗ trợ các nhà đầu tư trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.	68
10-10-2026	Quyết định số 6725/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.	70

10-10-2026	Quyết định số 6726/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Quản lý xuất nhập cảnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính.	75
10-10-2026	Quyết định số 6727/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế.	79
12-10-2026	Quyết định số 6731/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành Quy định trình tự, thủ tục và hồ sơ để xét hỗ trợ di dời cho các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nằm trong các khu dân cư, đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	87
12-10-2026	Quyết định số 6750/QĐ-UBND về việc ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung Thành phố Hồ Chí Minh.	89
13-10-2026	Quyết định số 6765/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 316/2004/QĐ-UB ngày 04 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ban hành Điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1.	92
13-10-2026	Quyết định số 6766/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bộ đơn giá chuyển giao công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	94

14-10-2026	Quyết định số 6795/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.	96
14-10-2026	Quyết định số 6796/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bộ đơn giá kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	98

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 83/2026/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi Điều 4 của Quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ Xây dựng ban hành QCVN 04:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Nhà chung cư;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 34173/TTr-SXD-QLXDCT ngày 28 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định sửa đổi Điều 4 của Quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Điều 1. Sửa đổi Điều 4 của Quy định về phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành kèm theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố như sau:

"**Điều 4. Phương pháp xác định dân số đối với nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp**

1. Trong giai đoạn quyết định chủ trương đầu tư, giai đoạn lập quy hoạch chi tiết và quy hoạch tổng mặt bằng, quy mô dân số tối đa của nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp được xác định theo quy định pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, pháp luật về xây dựng, đồng thời phải phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2021; theo đó, mục tiêu diện tích sàn sử dụng nhà ở bình quân đầu người đạt khoảng 32 m²/người.

2. Trong giai đoạn thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và cấp Giấy phép xây dựng, dân số nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp được xác định theo chỉ tiêu 3,5 người/ căn hộ hoặc theo cơ cấu phòng ở và diện tích sử dụng của căn hộ tương ứng, cụ thể:

a) Đối với căn hộ chung cư (không bố trí làm nhà ở xã hội), căn hộ chung cư phục vụ tái định cư và căn hộ lưu trú:

Diện tích từ 25 m^2 đến 45 m^2: Tính 01 người.

Diện tích từ trên 45 m^2 đến 160 m^2: Tính số người theo chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở bình quân 32 m²/người.

Diện tích trên 160 m^2: Tính 05 người.

b) Đối với căn hộ chung cư bố trí làm nhà ở xã hội:

Diện tích từ 25 m^2 đến 45 m^2: Tính 01 người.

Diện tích trên 45 m^2: Tính số người theo chỉ tiêu diện tích sàn nhà ở bình quân 32 m²/người.

3. Đối với văn phòng kết hợp lưu trú:

Diện tích từ 25 m^2 đến 45 m^2: Tính 01 người.

Diện tích trên 45 m^2: Tính số người theo chỉ tiêu diện tích sàn lưu trú bình quân 32 m²/người (trong đó, phần diện tích có chức năng lưu trú được tính bằng 50% tổng diện tích sử dụng của văn phòng kết hợp lưu trú).

4. Trường hợp căn hộ bố trí từ 05 phòng ở trở lên thì tính số người tương ứng 01 người/01 phòng ở.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ đề nghị quyết định chủ trương đầu tư; hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết, chấp thuận quy hoạch tổng mặt bằng, hồ sơ trình thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và cấp Giấy phép xây dựng nộp trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố. Trường hợp cá nhân, tổ chức có nhu cầu thì có thể đề nghị áp dụng phương pháp xác định dân số trong các tòa nhà chung cư, nhà chung cư hỗn hợp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Quy hoạch - Kiến trúc, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường - xã và đặc khu Côn Đảo, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Dinh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 85/2026/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển, các yếu tố ước tính chi phí phát triển trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15,

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 31208/TTr-SNNMT-KTĐ ngày 18 tháng 9 năm 2026 và Công văn số 32869/SNNMT-KTĐ ngày 30 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định quy định các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển, các yếu tố ước tính chi phí phát triển trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Ban hành quy định

Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển, các yếu tố ước tính chi phí phát triển trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 10 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế:

a) Quyết định số 49/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định về các yếu tố hình thành doanh thu phát triển, các yếu tố ước tính chi phí phát triển trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

b) Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

c) Quyết định số 53/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

d) Quyết định số 12/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định một số yếu tố ước tính doanh thu phát triển chi phí phát triển của thửa đất, khu đất cần định giá theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

đ) Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban

nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định tỷ lệ bán hàng, tỷ lệ lấp đầy, thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm dịch vụ, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, tỷ lệ phần trăm để xác định chi phí kinh doanh, tỷ lệ phần trăm để xác định chi phí lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh của thửa đất, khu đất thực hiện dự án khi định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

e) Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 03/2025/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2025 quy định tỷ lệ bán hàng, tỷ lệ lấp đầy, thời gian bán hàng, thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm dịch vụ, thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng, tỷ lệ phần trăm để xác định chi phí kinh doanh, tỷ lệ phần trăm để xác định chi phí lãi vay, lợi nhuận nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh của thửa đất, khu đất thực hiện dự án khi định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

g) Quyết định số 67/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quy định các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất để xác định mức tương đồng nhất định, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất trong việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 3. Quy định xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các phương án giá đất chưa được Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể Thành phố Hồ Chí Minh thẩm định và thống nhất thông qua đến ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định tại Quyết định này.

2. Đối với các phương án giá đất đã được Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể Thành phố thẩm định, thống nhất thông qua, hoặc các phương án giá đất đang trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giá đất cụ thể trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Chủ tịch Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố, Trưởng ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu Côn Đảo và

các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển, các yếu tố ước tính chi phí phát triển trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất cụ thể trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 85/2026/QĐ-UBND)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển, các yếu tố ước tính chi phí phát triển trong xác định giá đất cụ thể theo phương pháp thặng dư và các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất được quy định tại điểm a và đ khoản 2, điểm a và đ khoản 3 Điều 6, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 1 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ bán hàng; tỷ lệ lấp đầy; thời gian bán hàng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ.

2. Thời gian xây dựng; tiến độ xây dựng; tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh; chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn của chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh cho các nhóm dự án cùng mục đích sử dụng đất chính hoặc từng dự án cụ thể.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất khi xác định giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai;

2. Cơ quan có chức năng thẩm định giá đất;

3. Tổ chức thực hiện định giá đất có chức năng tư vấn giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn giá đất;

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II
QUY ĐỊNH CÁC YẾU TỐ HÌNH THÀNH DOANH THU PHÁT TRIỂN

Điều 3. Các yếu tố khác hình thành doanh thu phát triển và nguyên tắc áp dụng

1. Căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để xác định thời gian bán hàng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ; căn cứ vào quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng để xác định tỷ lệ lấp đầy khi ước tính doanh thu phát triển của dự án.

2. Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định thời gian bán hàng; thời điểm bắt đầu bán hàng, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ; quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết rút gọn chưa xác định tỷ lệ lấp đầy thì thực hiện quy định tại Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 Quy định này.

3. Việc ước tính tổng doanh thu phát triển được căn cứ theo thông tin, số liệu của quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết rút gọn hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định; các hồ sơ, tài liệu, văn bản được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phản ánh đầy đủ thông tin, tính chất, mục tiêu của khu đất, dự án cần định giá tính đến thời điểm Tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất.

4. Trường hợp các hồ sơ, tài liệu, văn bản được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt không thể hiện thông tin cụ thể để tính toán thì Tổ chức thực hiện định giá đất tính toán theo thông tin, số liệu của dự án cần định giá do Chủ đầu tư cung cấp và chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu đã cung cấp.

5. Đối với dự án có kết hợp với một trong các chức năng quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7, 8, 9 Quy định này (dự án hỗn hợp có từ 02 chức năng trở lên) thì thời gian bán hàng được tăng thêm 01 (một) năm.

Điều 4. Đối với dự án đầu tư nhà ở cao tầng

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng

Thời điểm bắt đầu bán hàng kể từ năm thứ 1 của dự án và tỷ lệ % bán hàng được phân bổ theo diện tích sàn xây dựng bao gồm diện tích tầng hầm.

2. Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

a) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô dưới 50.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian bán hàng: 02 năm.

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 60%.

b) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 50.000m^2 đến dưới 150.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian bán hàng: 03 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 30%.

c) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 150.000m^2 đến dưới 300.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian bán hàng: 04 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 40%; năm thứ 4: 30%.

d) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 300.000m^2 đến dưới 450.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian bán hàng: 05 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 30%; năm thứ 5: 30%.

đ) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 450.000m^2 đến dưới 600.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian bán hàng: 06 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%; năm thứ 6: 20%.

e) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 600.000m^2 đến dưới 750.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian bán hàng: 07 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 17%; năm thứ 3: 17%; năm thứ 4: 17%; năm thứ 5: 17%; năm thứ 6: 16%; năm thứ 7: 16%.

g) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 750.000m^2 đến dưới 900.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian bán hàng: 08 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 15%; năm thứ 3: 15%; năm thứ 4: 14%; năm thứ 5: 14%; năm thứ 6: 14%; năm thứ 7: 14%; năm thứ 8: 14%.

h) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 900.000m^2 đến dưới 1.050.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian bán hàng: 09 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 13%; năm thứ 3: 13%; năm thứ 4: 13%; năm thứ 5: 13%; năm thứ 6: 12%; năm thứ 7: 12%; năm thứ 8: 12%; năm thứ 9: 12%.

i) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 1.050.000m^2 đến dưới 1.200.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian bán hàng: 10 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 12%; năm thứ 3: 11%; năm thứ 4: 11%; năm thứ 5: 11%; năm thứ 6: 11%; năm thứ 7: 11%; năm thứ 8: 11%; năm thứ 9: 11%; năm thứ 10: 11%.

k) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 1.200.000m^2 sàn xây dựng trở lên

Thời gian bán hàng: 11 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 10%; năm thứ 3: 10%; năm thứ 4: 10%; năm thứ 5: 10%; năm thứ 6: 10%; năm thứ 7: 10%; năm thứ 8: 10%; năm thứ 9: 10%; năm thứ 10: 10%; năm thứ 11: 10%.

3. Tỷ lệ lấp đầy: 75% diện tích sàn xây dựng.

4. Đối với dự án đầu tư khu nhà ở cao tầng kết hợp mục đích văn phòng, thương mại, dịch vụ thì tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ bán hàng (cho thuê) của các mục đích kết hợp sẽ áp dụng quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 5. Đối với dự án đầu tư nhà phố liên kế, biệt thự

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng

Thời điểm bắt đầu bán hàng kể từ năm thứ 1 của dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

2. Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

a) Dự án có quy mô dưới 100 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian bán hàng: 01 năm.

Tỷ lệ bán hàng: 100% trong 01 năm.

b) Dự án có quy mô từ 100 đến dưới 200 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian bán hàng: 02 năm.

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 60%.

c) Dự án có quy mô từ 200 đến dưới 500 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian bán hàng: 03 năm.

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 30%.

d) Dự án có quy mô từ 500 đến dưới 1.000 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian bán hàng: 04 năm.

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 20%.

đ) Dự án có quy mô từ 1.000 đến dưới 1.500 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian bán hàng: 05 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 30%; năm thứ 5: 20%.

e) Dự án có quy mô từ 1.500 đến dưới 2.000 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian bán hàng: 06 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%; năm thứ 6: 20%.

g) Dự án có quy mô từ 2.000 đến dưới 2.500 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian bán hàng: 07 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 17%; năm thứ 3: 17%; năm thứ 4: 17%; năm thứ 5: 17%; năm thứ 6: 16%; năm thứ 7: 16%.

h) Dự án có quy mô từ 2.500 đến dưới 3.000 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian bán hàng: 08 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 15%; năm thứ 3: 15%; năm thứ 4: 14%; năm thứ 5: 14%; năm thứ 6: 14%; năm thứ 7: 14%; năm thứ 8: 14%.

i) Dự án có quy mô từ 3.000 nhà phố liên kế, biệt thự trở lên

Thời gian bán hàng: 09 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 0%; năm thứ 2: 13%; năm thứ 3: 13%; năm thứ 4: 13%; năm thứ 5: 13%; năm thứ 6: 12%; năm thứ 7: 12%; năm thứ 8: 12%; năm thứ 9: 12%.

3. Đối với dự án đầu tư khu nhà phố liên kế, biệt thự kết hợp mục đích văn phòng, thương mại, dịch vụ thì tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ bán hàng (cho thuê) của các mục đích kết hợp sẽ áp dụng quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 6. Đối với dự án đầu tư theo hình thức bán nền nhà

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng

Thời điểm bắt đầu bán hàng kể từ năm thứ 1 của dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

2. Thời gian bán hàng, tỷ lệ bán hàng

a) Dự án có quy mô dưới 200 nền nhà

Thời gian bán hàng: 01 năm.

Tỷ lệ bán hàng: 100% trong 01 năm.

b) Dự án có quy mô từ 200 đến dưới 500 nền nhà

Thời gian bán hàng: 02 năm.

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 60%.

c) Dự án có quy mô từ 500 đến dưới 1.000 nền nhà

Thời gian bán hàng: 03 năm.

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 30%.

d) Dự án có quy mô từ 1.000 đến dưới 1.500 nền nhà

Thời gian bán hàng: 04 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 20%.

đ) Dự án có quy mô từ 1.500 đến dưới 2.000 nền nhà

Thời gian bán hàng: 05 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%.

e) Dự án có quy mô từ 2.000 đến dưới 2.500 nền nhà

Thời gian bán hàng: 06 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 17%; năm thứ 2: 17%; năm thứ 3: 17%; năm thứ 4: 17%; năm thứ 5: 16%; năm thứ 6: 16%.

g) Dự án có quy mô từ 2.500 đến dưới 3.000 nền nhà

Thời gian bán hàng: 07 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 15%; năm thứ 2: 15%; năm thứ 3: 14%; năm thứ 4: 14%; năm thứ 5: 14%; năm thứ 6: 14%; năm thứ 7: 14%.

h) Dự án có quy mô từ 3.000 đến dưới 3.500 nền nhà

Thời gian bán hàng: 08 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 13%; năm thứ 2: 13%; năm thứ 3: 13%; năm thứ 4: 13%; năm thứ 5: 12%; năm thứ 6: 12%; năm thứ 7: 12%; năm thứ 8: 12%.

i) Dự án có quy mô từ 3.500 nền nhà trở lên

Thời gian bán hàng: 09 năm;

Tỷ lệ bán hàng: năm thứ 1: 12%; năm thứ 2: 11%; năm thứ 3: 11%; năm thứ 4: 11%; năm thứ 5: 11%; năm thứ 6: 11%; năm thứ 7: 11%; năm thứ 8: 11%; năm thứ 9: 11%.

3. Đối với dự án đầu tư theo hình thức bán nền nhà kết hợp mục đích văn phòng, thương mại, dịch vụ thì tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ bán hàng (cho thuê) của các mục đích kết hợp sẽ thực hiện quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 7. Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ số tập trung và khu công nghệ cao

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng: từ năm thứ hai kể từ ngày được Nhà nước cho

thuê đất.

2. Thời gian bán hàng và tỷ lệ bán hàng

a) Đối với dự án có quy mô từ 75ha trở xuống

Thời gian bán hàng trong 03 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 40%.

b) Đối với dự án có quy mô trên 75ha đến 250ha

Thời gian bán hàng trong 04 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 30%.

c) Đối với dự án có quy mô trên 250ha đến 500ha

Thời gian bán hàng trong 05 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ 1: 10%; năm thứ 2: 10%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 30%; năm thứ 5: 30%.

d) Đối với dự án có quy mô trên 500ha

Thời gian bán hàng trong 06 năm tính từ thời điểm bắt đầu bán hàng.

Tỷ lệ qua các năm như sau: năm thứ 1: 10%; năm thứ 2: 10%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%; năm thứ 6: 20%.

3. Đối với dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ số tập trung và khu công nghệ cao kết hợp mục đích văn phòng, thương mại, dịch vụ thì tỷ lệ lấp đầy, tỷ lệ bán hàng (cho thuê) của các mục đích kết hợp sẽ áp dụng quy định tại Điều 8 Quy định này.

Điều 8. Đối với dự án đầu tư văn phòng, thương mại, dịch vụ

1. Thời điểm bắt đầu bán hàng

Thời điểm bắt đầu bán hàng khi kết thúc tiến độ thực hiện dự án và tỷ lệ bán hàng được phân bổ theo từng năm.

2. Tỷ lệ lấp đầy của dự án văn phòng, thương mại, dịch vụ như sau:

Mục đích văn phòng: 75%;

Mục đích thương mại: 70%.

3. Tỷ lệ bán hàng (cho thuê) của diện tích thương phẩm đối với dự án văn phòng, thương mại, dịch vụ kể từ thời điểm bắt đầu bán hàng và được chia thành 4 khu vực như sau:

Khu vực 1: phường Sài Gòn, phường Tân Định, phường Bến Thành, phường Cầu Ông Lãnh, phường Bàn Cờ, phường Xuân Hòa, phường Nhiêu Lộc, phường Xóm Chiếu, phường Khánh Hội, phường Vĩnh Hội, phường Chợ Quán, phường An Đông, phường Chợ Lớn, phường Bình Tây, phường Bình Tiên, phường Bình Phú, phường Phú Lâm, phường Diên Hồng, phường Vườn Lài, phường Hòa Hưng, phường Minh Phụng, phường Bình Thới, phường Hòa Bình, phường Phú Thọ, phường Gia Định, phường Bình Thạnh, phường Bình Lợi Trung, phường Thạnh Mỹ Tây, phường Bình Quới, phường Đức Nhuận, phường Cầu Kiệu, phường Phú Nhuận: năm thứ 1: 60%, năm thứ 2: 70%, năm thứ 3: 80%, năm thứ 4 và ổn định đến hết chu kỳ dự án: 90%.

Khu vực 2: phường Tân Thuận, phường Phú Thuận, phường Tân Mỹ, phường Tân Hưng, phường Chánh Hưng, phường Phú Định, phường Bình Đông, phường Đông Hưng Thuận, phường Trung Mỹ Tây, phường Tân Thới Hiệp, phường Thới An, phường An Phú Đông, phường Tân Sơn Hòa, phường Tân Sơn Nhất, phường Tân Hòa, phường Bảy Hiền, phường Tân Bình, phường Tân Sơn, phường Tây Thạnh, phường Tân Sơn Nhì, phường Phú Thọ Hòa, phường Tân Phú, phường Phú Thạnh, phường An Lạc, phường Bình Tân, phường Tân Tạo, phường Bình Trị Đông, phường Bình Hưng Hòa, phường Hạnh Thông, phường An Nhơn, phường Gò Vấp, phường An Hội Đông, phường Thông Tây Hội, phường An Hội Tây, phường An Khánh, phường Bình Trưng, phường Cát Lái, phường Phước Long, phường Tăng Nhơn Phú, phường Long Bình, phường Long Phước, phường Long Trường, phường Hiệp Bình, phường Linh Xuân, phường Thủ Đức, phường Tam Bình, phường Thủ Dầu Một, phường Phú Lợi, phường Chánh Hiệp, phường Bình Dương, phường An Phú, phường Bình Hòa, phường Lái Thiêu, phường Thuận An, phường Thuận Giao, phường Đông Hòa, phường Dĩ An, phường Tân Đông Hiệp, phường Rạch Dừa, phường Tam Thắng, phường Vũng Tàu, phường Phước Thắng: năm thứ 1: 50%, năm thứ 2: 60%, năm thứ 3: 70%, từ năm thứ 4 và ổn định đến hết chu kỳ dự án: 80%.

Khu vực 3: xã Vĩnh Lộc, xã Tân Vĩnh Lộc, xã Bình Lợi, xã Tân Nhựt, xã Bình Chánh, xã Hưng Long, xã Bình Hưng, xã Củ Chi, xã Tân An Hội, xã Thái Mỹ, xã An Nhơn Tây, xã Nhuận Đức, xã Phú Hòa Đông, xã Bình Mỹ, xã Đông Thạnh, xã Hóc Môn, xã Xuân Thới Sơn, xã Bà Điểm, xã Nhà Bè, xã Hiệp Phước, xã Cần Giờ, xã

Thạnh An, xã Bình Khánh, xã An Thới Đông, phường Tân Hiệp, phường Tân Khánh, phường Tân Uyên, phường Bình Cơ, phường Vĩnh Tân, phường Chánh Phú Hòa, phường Phú An, phường Hòa Lợi, phường Bến Cát, phường Long Nguyên, phường Tây Nam, phường Thới Hòa, phường Bà Rịa, phường Tam Long, phường Long Hương, phường Tân Hải, phường Tân Phước, phường Tân Thành, phường Phú Mỹ: năm thứ 1: 50%, năm thứ 2: 60%, năm thứ 3: 70%, từ năm thứ 4 và ổn định đến hết chu kỳ dự án: 75%.

Khu vực 4: xã Bàu Bàng, xã Trừ Văn Thố, xã Thường Tân, xã Bắc Tân Uyên, xã Phước Hòa, xã Phú Giáo, xã Phước Thành, xã An Long, xã Thanh An, xã Dầu Tiếng, xã Long Hòa, xã Minh Thạnh, xã Ngãi Giao, xã Kim Long, xã Châu Đức, xã Xuân Sơn, xã Nghĩa Thành, xã Bình Giã, xã Đất Đỏ, xã Long Điền, xã Phước Hải, xã Long Hải, xã Hồ Tràm, xã Xuyên Mộc, xã Hòa Hiệp, xã Hòa Hội, xã Bình Châu, xã Bàu Lâm, đặc khu Côn Đảo, xã Long Sơn, xã Châu Pha: năm thứ 1: 40%, năm thứ 2: 50%, năm thứ 3: 60%, từ năm thứ 4 và ổn định đến hết chu kỳ dự án: 70%.

4. Đối với dự án đầu tư kết hợp mục đích văn phòng có lưu trú (officetel) thì các yếu tố hình thành doanh thu phát triển sẽ áp dụng các quy định của dự án đầu tư nhà ở cao tầng tại Điều 4 Quy định này.

Điều 9. Đối với dự án đầu tư khách sạn, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao hoặc dự án có tính đặc thù

Đối với các dự án đầu tư khách sạn, căn hộ dịch vụ (condotel), y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao hoặc dự án có tính đặc thù thì Tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất các yếu tố khác ước tính doanh thu phát triển trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

Chương III
QUY ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ƯỚC TÍNH CHI PHÍ PHÁT TRIỂN

Điều 10. Các yếu tố ước tính chi phí phát triển và nguyên tắc áp dụng

1. Căn cứ vào tiến độ đã được xác định trong chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư để xác định thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng khi ước tính chi phí phát triển của dự án.

2. Trường hợp trong các văn bản về chủ trương đầu tư hoặc hồ sơ mời thầu thực

hiện dự án đầu tư hoặc quyết định phê duyệt, chấp thuận dự án đầu tư chưa xác định thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng thì thực hiện quy định tại Điều 11 Quy định này.

Điều 11. Quy định về thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng

1. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng dự án cao tầng hỗn hợp (nhà ở, văn phòng, thương mại, dịch vụ, khách sạn, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao) được phân bổ theo quy mô diện tích sàn xây dựng bao gồm diện tích tầng hầm.

a) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô dưới 50.000m^2 diện tích sàn xây dựng

Thời gian xây dựng: 02 năm.

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 50%; năm thứ 2: 50%.

b) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 50.000m^2 đến dưới 150.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian xây dựng: 03 năm.

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 20%.

c) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 150.000m^2 đến dưới 300.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian xây dựng: 04 năm.

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%.

d) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 300.000m^2 đến dưới 450.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian xây dựng: 05 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%.

đ) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 450.000m^2 đến dưới 600.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian xây dựng: 06 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 17%; năm thứ 2: 17%; năm thứ 3: 17%; năm thứ 4: 17%; năm thứ 5: 16%; năm thứ 6: 16%.

e) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 600.000m^2 đến dưới 750.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian xây dựng: 07 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 15%; năm thứ 2: 15%; năm thứ 3: 14%; năm thứ 4: 14%; năm thứ 5: 14%; năm thứ 6: 14%; năm thứ 7: 14%.

g) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 750.000m^2 đến dưới 900.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian xây dựng: 08 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 13%; năm thứ 2: 13%; năm thứ 3: 13%; năm thứ 4: 13%; năm thứ 5: 12%; năm thứ 6: 12%; năm thứ 7: 12%; năm thứ 8: 12%.

h) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 900.000m^2 đến dưới 1.050.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian xây dựng: 09 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 12%; năm thứ 2: 11%; năm thứ 3: 11%; năm thứ 4: 11%; năm thứ 5: 11%; năm thứ 6: 11%; năm thứ 7: 11%; năm thứ 8: 11%; năm thứ 9: 11%.

i) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 1.050.000m^2 đến dưới 1.200.000m^2 sàn xây dựng

Thời gian xây dựng: 10 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 10%; năm thứ 2: 10%; năm thứ 3: 10%; năm thứ 4: 10%; năm thứ 5: 10%; năm thứ 6: 10%; năm thứ 7: 10%; năm thứ 8: 10%; năm thứ 9: 10%; năm thứ 10: 10%.

k) Dự án nhà ở cao tầng có quy mô từ 1.200.000m^2 sàn xây dựng trở lên

Thời gian xây dựng: 11 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 10%; năm thứ 2: 9%; năm thứ 3: 9%; năm thứ 4: 9%; năm thứ 5: 9%; năm thứ 6: 9%; năm thứ 7: 9%; năm thứ 8: 9%; năm thứ 9: 9%; năm thứ 10: 9%; năm thứ 11: 9%.

l) Đối với dự án cao tầng mục đích văn phòng có lưu trú (officetel) thì các yếu tố ước tính chi phí phát triển sẽ áp dụng các quy định của dự án đầu tư nhà ở cao tầng quy định tại khoản 1 Điều này.

2. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng dự án nhà phố liên kế, biệt thự

a) Dự án có quy mô dưới 100 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian xây dựng: 01 năm.

Tiến độ xây dựng: 100% trong 01 năm.

b) Dự án có quy mô từ 100 đến dưới 200 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian xây dựng: 02 năm.

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 50%; năm thứ 2: 50%.

c) Dự án có quy mô từ 200 đến dưới 500 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian xây dựng: 03 năm.

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 20%.

d) Dự án có quy mô từ 500 đến dưới 1.000 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian xây dựng: 04 năm.

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%.

đ) Dự án có quy mô từ 1.000 đến dưới 1.500 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian xây dựng: 05 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%.

e) Dự án có quy mô từ 1.500 đến dưới 2.000 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian xây dựng: 06 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 17%; năm thứ 2: 17%; năm thứ 3: 17%; năm thứ 4: 17%; năm thứ 5: 16%; năm thứ 6: 16%.

g) Dự án có quy mô từ 2.000 đến dưới 2.500 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian xây dựng: 07 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 15%; năm thứ 2: 15%; năm thứ 3: 14%; năm thứ 4: 14%; năm thứ 5: 14%; năm thứ 6: 14%; năm thứ 7: 14%.

h) Dự án có quy mô từ 2.500 đến dưới 3.000 nhà phố liên kế, biệt thự

Thời gian xây dựng: 08 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 13%; năm thứ 2: 13%; năm thứ 3: 13%; năm thứ 4: 13%; năm thứ 5: 12%; năm thứ 6: 12%; năm thứ 7: 12%; năm thứ 8: 12%.

i) Dự án có quy mô từ 3.000 nhà phố liên kế, biệt thự trở lên

Thời gian xây dựng: 09 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 12%; năm thứ 2: 11%; năm thứ 3: 11%; năm thứ 4: 11%; năm thứ 5: 11%; năm thứ 6: 11%; năm thứ 7: 11%; năm thứ 8: 11%; năm thứ 9: 11%.

3. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng dự án theo hình thức bán nền nhà

Dự án nhà ở bán nền đất không tính phần chi phí xây dựng nhà ở trong chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ.

a) Dự án có quy mô dưới 200 nền nhà

Thời gian xây dựng: 01 năm.

Tiến độ xây dựng: 100% trong 01 năm.

b) Dự án có quy mô từ 200 đến dưới 500 nền nhà

Thời gian xây dựng: 02 năm.

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 60%.

c) Dự án có quy mô từ 500 đến dưới 1.000 nền nhà

Thời gian xây dựng: 03 năm.

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 30%; năm thứ 2: 40%; năm thứ 3: 30%.

d) Dự án có quy mô từ 1.000 đến dưới 1.500 nền nhà

Thời gian xây dựng: 04 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 30%; năm thứ 4: 20%.

đ) Dự án có quy mô từ 1.500 đến dưới 2.000 nền nhà

Thời gian xây dựng: 05 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%.

e) Dự án có quy mô từ 2.000 đến dưới 2.500 nền nhà

Thời gian xây dựng: 06 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 17%; năm thứ 2: 17%; năm thứ 3: 17%; năm thứ 4: 17%; năm thứ 5: 16%; năm thứ 6: 16%.

g) Dự án có quy mô từ 2.500 đến dưới 3.000 nền nhà

Thời gian xây dựng: 07 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 15%; năm thứ 2: 15%; năm thứ 3: 14%; năm thứ 4: 14%; năm thứ 5: 14%; năm thứ 6: 14%; năm thứ 7: 14%.

h) Dự án có quy mô từ 3.000 đến dưới 3.500 nền nhà

Thời gian xây dựng: 08 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 13%; năm thứ 2: 13%; năm thứ 3: 13%; năm thứ 4: 13%; năm thứ 5: 12%; năm thứ 6: 12%; năm thứ 7: 12%; năm thứ 8: 12%.

i) Dự án có quy mô từ 3.500 nền nhà trở lên

Thời gian xây dựng: 09 năm;

Tiến độ xây dựng: năm thứ 1: 12%; năm thứ 2: 11%; năm thứ 3: 11%; năm thứ 4: 11%; năm thứ 5: 11%; năm thứ 6: 11%; năm thứ 7: 11%; năm thứ 8: 11%; năm thứ 9: 11%.

4. Thời gian xây dựng, tiến độ xây dựng dự án khu công nghiệp, cụm công nghiệp

a) Đối với dự án có quy mô từ 75ha trở xuống: 03 năm tính từ ngày được Nhà nước cho thuê đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ 1: 40%; năm thứ 2: 30%; năm thứ 3: 30%.

b) Đối với dự án có quy mô trên 75ha đến 250ha: 04 năm tính từ ngày được Nhà nước cho thuê đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ 1: 25%; năm thứ 2: 25%; năm thứ 3: 25%; năm thứ 4: 25%.

c) Đối với dự án có quy mô trên 250ha đến 500ha: 05 năm tính từ ngày được Nhà nước cho thuê đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2: 20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%.

d) Đối với dự án có quy mô trên 500ha: 05 năm tính từ ngày được Nhà nước cho thuê đất. Tiến độ đầu tư xây dựng qua từng năm như sau: năm thứ 1: 20%; năm thứ 2:

20%; năm thứ 3: 20%; năm thứ 4: 20%; năm thứ 5: 20%.

Điều 12. Quy định về chi phí kinh doanh

Tỷ lệ % để xác định chi phí kinh doanh; chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh cho các nhóm dự án có mục đích chính theo quy hoạch xây dựng được quy định như sau:

1. Dự án đầu tư nhà ở cao tầng

Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng 5% trên tổng doanh thu.

Chi phí quản lý, vận hành bằng 15% trên tổng doanh thu cho thuê.

Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh bằng 15% nhân với tổng chi phí đầu tư xây dựng, chi phí kinh doanh và giá trị quyền sử dụng đất.

2. Dự án đầu tư nhà phố liên kế, biệt thự; dự án đầu tư theo hình thức bán nền nhà

Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng 5% trên tổng doanh thu.

Chi phí quản lý, vận hành bằng 5% trên tổng doanh thu cho thuê.

Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh bằng 15% nhân với tổng chi phí đầu tư xây dựng, chi phí kinh doanh và giá trị quyền sử dụng đất.

3. Dự án đầu tư khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng: 5% trên tổng doanh thu.

Chi phí quản lý, vận hành bằng 5% trên tổng doanh thu cho thuê.

Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh bằng 15% nhân với tổng chi phí đầu tư xây dựng, chi phí kinh doanh và giá trị quyền sử dụng đất.

4. Dự án đầu tư văn phòng, thương mại, dịch vụ

Chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng: 5% trên tổng doanh thu.

Chi phí quản lý, vận hành bằng 15% trên tổng doanh thu cho thuê.

Chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh bằng 15% nhân với tổng chi phí đầu tư xây dựng, chi phí kinh

doanh và giá trị quyền sử dụng đất.

5. Đối với các dự án đầu tư khách sạn, căn hộ dịch vụ (condotel), y tế, giáo dục, thể thao, văn hóa hoặc dự án có tính đặc thù thì Tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất mức tỷ lệ % các yếu tố chi phí tiếp thị, quảng cáo, bán hàng; chi phí quản lý vận hành; chi phí lãi vay, lợi nhuận của nhà đầu tư có tính đến vốn chủ sở hữu, rủi ro trong kinh doanh và các chi phí khác tại Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

6. Đối với dự án đầu tư hỗn hợp thì áp dụng chi phí cho từng chức năng theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

7. Việc ước tính tổng chi phí phát triển được căn cứ theo thông tin, số liệu của quy hoạch chi tiết, quy hoạch chi tiết rút gọn hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định; các hồ sơ, tài liệu, văn bản được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phản ánh đầy đủ thông tin, tính chất, mục tiêu của khu đất, dự án cần định giá tính đến thời điểm Tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

8. Trường hợp các hồ sơ, tài liệu, văn bản được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt không thể hiện thông tin cụ thể để tính toán thì Tổ chức thực hiện định giá đất tính toán theo thông tin, số liệu của dự án cần định giá do Chủ đầu tư cung cấp; Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu đã cung cấp.

9. Việc ước tính tổng chi phí đầu tư xây dựng căn cứ theo suất vốn đầu tư xây dựng do Bộ Xây dựng công bố trước thời điểm định giá đất và chỉ số giá xây dựng của quý liền kề gần nhất với thời điểm định giá đất do Sở Xây dựng công bố.

Chương IV
QUY ĐỊNH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ ĐẤT

Điều 13. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất phi nông nghiệp

1. Vị trí, địa điểm của thửa đất, khu đất

a) Đối với đất ở: về điều chỉnh tỷ lệ % giữa các vị trí của cùng tuyến đường thì Tổ chức thực hiện định giá đất cần thu thập thông tin thị trường cho từng vị trí cụ thể để phân tích, chứng minh trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất,

trường hợp không thu thập được thông tin thị trường để chứng minh tỷ lệ chênh lệch giữa các vị trí của cùng tuyến đường thì thực hiện điều chỉnh tỷ lệ % theo Bảng giá đất tương ứng với từng vị trí của các tuyến đường; về điều chỉnh tỷ lệ % chênh lệch giữa các tuyến đường thì thực hiện điều chỉnh theo Bảng giá đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, trường hợp tại thời điểm định giá, do giá đất thị trường biến động, dẫn đến tỷ lệ % chênh lệch giữa các tuyến đường theo thực tế thị trường thay đổi khác với tỷ lệ % chênh lệch theo Bảng giá đất thì Tổ chức thực hiện định giá đất phải thuyết minh rõ và đề xuất cụ thể trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

b) Đối với thửa đất, khu đất phi nông nghiệp trong phạm vi 500m đến trung tâm hành chính, trung tâm thương mại, dịch vụ thì tỷ lệ điều chỉnh tăng không vượt quá 5%.

2. Điều kiện về giao thông: độ rộng, kết cấu mặt đường, tiếp giáp với 01 hoặc nhiều mặt đường

a) Kết cấu đường giao thông: đường nhựa, bê tông so với đường đất, đường trải đá thì tỷ lệ điều chỉnh tăng không vượt quá 10%.

b) Độ rộng đường (lộ giới đường) chênh lệch 01 mét thì tỷ lệ điều chỉnh tăng không vượt quá 2% (trừ trường hợp vị trí mặt tiền đường có tên trong Bảng giá đất).

c) Khu đất, thửa đất tiếp giáp 02 đường giao thông trở lên thì tỷ lệ điều chỉnh tăng không vượt quá 10%.

d) Khu đất, thửa đất trong phạm vi 500m tiếp giáp với ga tàu, bến xe buýt thì tỷ lệ điều chỉnh tăng không vượt quá 5%.

đ) Khu đất, thửa đất thuộc đoạn đường nằm hai bên dạ cầu, cầu vượt (song song), hoặc dưới chân cầu, cầu vượt hoặc thuộc đường nhánh dẫn lên cầu, cầu vượt thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 30%.

e) Khu đất, thửa đất cách lề đường bằng một con kênh, rạch không được san lấp hoặc phần đất phía bên trong của thửa đất tiếp mặt tiền đường (cùng khuôn viên, cùng chủ sử dụng hoặc sử dụng chung) thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 30%.

3. Diện tích, kích thước, hình thể của thửa đất, khu đất

a) Đối với thửa đất, khu đất không thuộc các dự án được quy hoạch đồng bộ: diện tích từ 200m^2 đến dưới 500m^2 thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 5% so

với diện tích dưới 200m^2; diện tích từ 500m^2 đến dưới 1.000m^2 thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 10% so với diện tích dưới 200m^2; diện tích từ 1.000m^2 trở lên thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 20% so với diện tích dưới 200m^2.

b) Hình dáng thửa đất: thửa đất, khu đất có hình dáng không cân đối (chữ L, chữ T, tóp hậu, đa giác) thì đề xuất tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 5%.

4. Các yếu tố liên quan đến quy hoạch xây dựng gồm: hệ số sử dụng đất, mật độ xây dựng, chỉ giới xây dựng, giới hạn về chiều cao công trình xây dựng, giới hạn số tầng hầm được xây dựng theo quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (nếu có):

a) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 4,00 lần đến dưới 5,00 lần thì tỷ lệ điều chỉnh tăng thêm không vượt quá 10%;

b) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 5,00 lần đến dưới 6,00 lần thì tỷ lệ điều chỉnh tăng thêm không vượt quá 20%;

c) Khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất từ 6,00 lần đến dưới 7,00 lần thì tỷ lệ điều chỉnh tăng thêm không vượt quá 30%;

d) Tương tự nguyên tắc trên, các khu đất, thửa đất có hệ số sử dụng đất cứ mỗi bước tăng thêm 01 lần thì tỷ lệ điều chỉnh tăng thêm mỗi bước không vượt quá 10%.

5. Hiện trạng môi trường

Thửa đất, khu đất cần định giá hoặc thửa đất, khu đất so sánh nằm trong phạm vi bán kính dưới 01km từ khu vực tập kết, xử lý rác thải, khu vực ô nhiễm bụi, tiếng ồn, không khí và nguồn nước do các hoạt động sản xuất, chăn nuôi thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 5%.

Tình trạng ngập úng khi lượng mưa lớn: mức độ chênh lệch tối đa giữa thửa đất, khu đất so sánh và thửa đất, khu đất cần định giá không quá 5%.

6. Thời hạn sử dụng đất

Đối với đất sử dụng có thời hạn (đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất thương mại dịch vụ và đất nông nghiệp thực hiện dự án): căn cứ thời hạn sử dụng đất còn lại của dự án cùng mục đích sử dụng đất để điều chỉnh mức chênh lệch giữa thửa đất, khu đất so sánh với thửa đất, khu đất cần định giá theo công thức:

$$\text{Đơn giá của tài sản so sánh sau khi quy về thời hạn sử dụng đất còn lại của tài sản định giá} = \frac{\text{Giá đất của tài sản so sánh}}{\text{Thời hạn sử dụng đất còn lại của tài sản so sánh}} \times \text{Thời hạn sử dụng đất còn lại của tài sản định giá}$$

7. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán của địa phương

a) Thửa đất, khu đất có đường hoặc hẻm đâm thẳng thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 5%.

b) Thửa đất, khu đất cần định giá hoặc thửa đất, khu đất so sánh nằm trong phạm vi bán kính dưới 01km từ khu vực nghĩa trang, nghĩa địa thì tỷ lệ điều chỉnh giảm không vượt quá 5%.

8. Cách thức điều chỉnh mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất quy định tại Điều này thực hiện bằng phương pháp so sánh.

9. Trường hợp các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phi nông nghiệp chưa được quy định tại Điều này thì Tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất cụ thể tại Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

Điều 14. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá đất đối với đất nông nghiệp

1. Điều kiện giao thông phục vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm: độ rộng, cấp đường, kết cấu mặt đường; điều kiện về địa hình

Thửa đất, khu đất tiếp giáp đường lưu thông được nhưng chưa có tên trong Bảng giá đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thì tỷ lệ điều chỉnh tăng không vượt quá 10%.

2. Đối với các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất nông nghiệp, mức độ chênh lệch tối đa của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất nông nghiệp, cách thức điều chỉnh đối với từng mức độ chênh lệch của từng yếu tố ảnh hưởng đến giá đất nông nghiệp thì Tổ chức thực hiện định giá đất đề xuất cụ thể tại Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất để Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể xem xét, quyết định.

Điều 15. Các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất

Trường hợp không tìm đủ tài sản so sánh tương đồng, có thuần một mục đích sử dụng, cùng vị trí với tài sản cần định giá thì Tổ chức thực hiện định giá đất nêu rõ trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và thực hiện như sau:

1. Đối với tài sản cần định giá là đất ở, được lựa chọn tài sản so sánh có mục đích sử dụng hỗn hợp (vừa có đất ở, vừa có đất nông nghiệp) sau đó điều chỉnh về giá đất ở trước khi phân tích, tính toán (trong phương pháp so sánh);

2. Giữa nhóm đất nông nghiệp và nhóm đất phi nông nghiệp (có cùng vị trí, khu vực, tuyến đường), được điều chỉnh từ giá đất của loại đất này (đã xác định) sang giá đất của loại đất khác theo chênh lệch tỷ lệ phần trăm của cặp tài sản chứng cứ thị trường;

3. Trong cùng nhóm đất nông nghiệp hoặc nhóm đất phi nông nghiệp, giữa các loại đất (có cùng vị trí, khu vực, tuyến đường), được điều chỉnh từ giá đất của loại đất này (đã xác định) sang giá đất của loại đất khác theo chênh lệch tỷ lệ % của giá đất trong Bảng giá đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Trường hợp không tìm được tài sản so sánh có cùng vị trí (ngoại trừ vị trí 1), được điều chỉnh từ giá đất của vị trí này (đã xác định) sang giá đất của vị trí khác (có cùng mục đích sử dụng, khu vực, tuyến đường) theo chênh lệch tỷ lệ phần trăm của giá đất trong Bảng giá đất do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

5. Trong trường hợp không tìm đủ thông tin về giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ tương tự khi ước tính tổng doanh thu phát triển của thửa đất, khu đất đối với các loại đất khách sạn, căn hộ dịch vụ (condotel), y tế, giáo dục, thể dục thể thao, văn hóa hoặc các loại đất có tính đặc thù khác cần định giá thì Tổ chức thực hiện định giá đất nêu rõ trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và thực hiện định giá đất theo loại đất thương mại, dịch vụ.

6. Trong trường hợp không tìm đủ thông tin trên thị trường tại thời điểm định giá để chứng minh mức biến động của giá thuê đất, giá thuê mặt bằng, mức biến động của giá kinh doanh sản phẩm, dịch vụ thì Tổ chức thực hiện định giá đất nêu rõ trong Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và áp dụng mức biến động giá là 2,44%/năm để tính toán.

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu Côn Đảo và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức

thực hiện Quy định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao; trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc văn bản quy phạm pháp luật có liên quan có quy định khác thì các cơ quan, đơn vị kịp thời có văn bản gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 86/2026/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về phân cấp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 43/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 29209/TTr-SNNMT-CCTL ngày 07 tháng 9 năm 2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 9030/STP ngày 21 tháng 7 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định về phân cấp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân Thành phố trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại trên địa bàn Thành phố theo khoản 2 Điều 20 và khoản 2 Điều 21 Nghị định số 43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo và các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan đến việc thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Nội dung phân cấp

Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh (trừ địa bàn thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo).

2. Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại trên địa bàn thuộc Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo quản lý.

Điều 3. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị trong phân cấp

1. Trách nhiệm, quyền hạn của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

a) Bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp theo quy định.

b) Chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15.

c) Có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp, bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả.

d) Kịp thời điều chỉnh nội dung phân cấp khi cần thiết.

2. Trách nhiệm, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo

a) Thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo nội dung được phân cấp quy định tại Điều 2 Quyết định này. Việc thực hiện các công việc được phân cấp phải tuân thủ quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan đến lĩnh vực được phân cấp và phù hợp với quy định tại văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành.

b) Được sử dụng con dấu của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo trong quá trình thực hiện nội dung được Ủy ban nhân dân Thành phố phân cấp.

c) Chuẩn bị các nguồn lực cần thiết để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp tại Điều 2 Quyết định này.

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân Thành phố về kết quả việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

đ) Định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

e) Không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị được phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn tập trung trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định này, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao của cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố về quyết định của mình.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra đôn đốc các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quyết định này, nếu có phát sinh vướng mắc, yêu

cầu các sở, ngành, Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo, các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, sửa đổi, bổ sung theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2026.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân đặc khu Côn Đảo và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 87/2026/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế phối hợp xác định, quản lý, sử dụng số tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị khi chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 302/2025/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết về Quỹ nhà ở quốc gia và biện pháp thi hành Nghị quyết số

201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 19298/TTr-STC ngày 16 tháng 7 năm 2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 6797/BC-STP ngày 12 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định ban hành Quy chế phối hợp xác định, quản lý, sử dụng số tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị khi chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp xác định, quản lý, sử dụng số tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị khi chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2026.

2. Quyết định số 1712/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý, sử dụng nguồn thu tiền sử dụng đất từ quỹ đất 20% mà chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực II, Trưởng Thuế Thành phố Hồ Chí Minh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, Đặc khu Côn Đảo và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Dinh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Phối hợp xác định, quản lý, sử dụng số tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị khi chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền

(Ban hành kèm theo Quyết định số 87/2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định nguyên tắc, nội dung và trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc xác định, quản lý, sử dụng, theo dõi và báo cáo đối với số tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật trong các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị mà chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền theo quy định của pháp luật trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quy chế này áp dụng đối với các sở, ban, ngành Thành phố; Ủy ban nhân dân các phường, xã, Đặc khu Côn Đảo; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xác định, quản lý, sử dụng và theo dõi khoản tiền quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Nguyên tắc phối hợp

1. Việc phối hợp phải tuân thủ quy định của pháp luật về nhà ở, đất đai, ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan; bảo đảm phù hợp với Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ; Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm sự phối hợp thống nhất, đồng bộ, chặt chẽ, kịp thời và hiệu quả; phân định rõ trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao; không chồng chéo, trùng lặp hoặc làm thay đổi thẩm

quyền, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị theo quy định của pháp luật.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan chủ động trao đổi, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời hồ sơ, tài liệu, thông tin thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm tính thống nhất, liên tục trong quá trình xác định, thu nộp, quản lý, sử dụng và theo dõi khoản tiền thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội của chủ đầu tư.

4. Việc phối hợp phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định; không làm phát sinh thủ tục hành chính, nghĩa vụ tài chính ngoài quy định của pháp luật; không yêu cầu chủ đầu tư cung cấp lại hồ sơ, tài liệu, thông tin đã có trong hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà cơ quan tiếp nhận có thể khai thác, sử dụng theo quy định.

5. Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, cơ quan chủ trì có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan liên quan để giải quyết theo thẩm quyền; trường hợp vượt thẩm quyền hoặc có ý kiến khác nhau, kịp thời tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo, bảo đảm không ảnh hưởng đến tiến độ xác định và thực hiện nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư.

Điều 3. Nội dung phối hợp

1. Rà soát, xác định các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị thuộc trường hợp chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền theo quy định của pháp luật; xác định hình thức, thời điểm thực hiện nghĩa vụ và các thông tin pháp lý có liên quan.

2. Cung cấp, trao đổi hồ sơ, tài liệu, thông tin về chủ trương đầu tư, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch xây dựng, đất đai và các hồ sơ pháp lý khác đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; xác định diện tích đất ở của dự án, diện tích đất ở phải dành để xây dựng nhà ở xã hội và các thông tin cần thiết phục vụ việc xác định nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư.

3. Phối hợp xác định số tiền tương đương giá trị quỹ đất ở đã đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật mà chủ đầu tư phải nộp để thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội; bảo đảm đúng đối tượng, phương pháp, thời điểm xác định và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Cung cấp, trao đổi thông tin, hồ sơ làm căn cứ thông báo, tổ chức thu, nộp ngân sách nhà nước; theo dõi, đối chiếu, hạch toán và xác nhận kết quả thực hiện nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư; bảo đảm theo dõi riêng khoản tiền thực hiện nghĩa

vụ về nhà ở xã hội theo từng dự án, tránh trùng lặp hoặc bỏ sót khoản thu.

5. Tổng hợp, quản lý, đề xuất bố trí và sử dụng nguồn thu từ việc thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền để phục vụ phát triển nhà ở xã hội trên địa bàn Thành phố theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

6. Rà soát, đối chiếu, thống kê các khoản tiền chủ đầu tư đã thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với các dự án được chấp thuận thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền trước thời điểm các quy định pháp luật mới có hiệu lực; bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật áp dụng đối với từng dự án.

7. Thực hiện chế độ thông tin, thống kê, tổng hợp và báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình xác định, thu nộp, quản lý và sử dụng khoản tiền thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền; kịp thời đề xuất giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh.

8. Việc phối hợp thực hiện các nội dung quy định tại Điều này phải bảo đảm đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị theo quy định tại Chương II Quy chế này.

Chương II
TRÁCH NHIỆM PHỐI HỢP CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, ĐỊA PHƯƠNG

Điều 4. Trách nhiệm của Sở Xây dựng

1. Phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xác định hình thức thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội của chủ đầu tư trong quá trình xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP.

Trường hợp hồ sơ, văn bản của cơ quan có thẩm quyền chưa xác định hoặc xác định chưa rõ hình thức thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội, Sở Xây dựng chủ trì rà soát hồ sơ pháp lý, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo đúng thẩm quyền và quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính rà soát, tổng hợp danh mục các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị mà chủ đầu tư đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền; xác

định rõ thời điểm chấp thuận, hình thức thực hiện nghĩa vụ và các thông tin pháp lý có liên quan; cung cấp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế Thành phố Hồ Chí Minh để phối hợp xác định, theo dõi và tổ chức thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Căn cứ hồ sơ pháp lý của từng dự án và quy định pháp luật áp dụng, chủ trì xác định, cung cấp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường các thông tin liên quan đến nghĩa vụ về nhà ở xã hội của chủ đầu tư, bao gồm:

a) Việc chủ đầu tư được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền; diện tích đất ở của dự án và diện tích đất ở làm cơ sở xác định nghĩa vụ theo quy định;

b) Thông tin về khoản tiền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất ở phải dành để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP;

c) Thông tin, số liệu và cơ sở tính toán chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật của dự án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP.

Việc xác định chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thực hiện theo suất vốn đầu tư xây dựng do cơ quan có thẩm quyền công bố và quy định pháp luật áp dụng tại thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính.

Trường hợp chưa có suất vốn đầu tư xây dựng tương ứng với thời điểm xác định nghĩa vụ tài chính, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, xác định cơ sở áp dụng theo quy định pháp luật; cung cấp kết quả cho Sở Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện theo thẩm quyền.

Việc điều chỉnh số tiền phải nộp, nếu có, chỉ được thực hiện khi có căn cứ pháp luật và quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan rà soát, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình xác định nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền; kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

5. Phối hợp với Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài chính rà soát danh mục dự án, dự kiến số tiền phải nộp và thời điểm phát sinh khoản thu để phục vụ công tác tổng hợp, xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước hằng năm.

6. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan rà soát, xác định nhu cầu vốn phát triển nhà ở xã hội; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định tỷ lệ trích từ khoản tiền chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền để bổ sung nguồn vốn hoạt động của Quỹ nhà ở địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của Sở Quy hoạch - Kiến trúc và Ủy ban nhân dân các phường, xã, Đặc khu Côn Đảo

1. Sở Quy hoạch - Kiến trúc, theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao, phối hợp cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch có liên quan đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; trong đó xác định các chỉ tiêu quy hoạch, diện tích đất ở và diện tích đất dành để xây dựng nhà ở xã hội của dự án, nếu có.

2. Ủy ban nhân dân các phường, xã, Đặc khu Côn Đảo có trách nhiệm phối hợp cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin về quy hoạch, đất đai và các nội dung có liên quan thuộc phạm vi quản lý, thẩm quyền được giao.

3. Hồ sơ, tài liệu, thông tin quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được cung cấp cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan để phục vụ việc xác định nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư theo quy định.

Điều 6. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Chủ trì tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị theo thẩm quyền, trên cơ sở hồ sơ đầu tư, quy hoạch và hình thức thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận; bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Chủ trì tổ chức xác định giá đất cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao; phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan xác định, cung cấp cho Thuế Thành phố Hồ Chí Minh các thông tin làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư, bao gồm:

a) Diện tích đất ở, giá đất, thời điểm xác định giá đất và các thông tin có liên quan làm căn cứ xác định số tiền sử dụng đất tương ứng với diện tích đất ở phải dành để xây dựng nhà ở xã hội theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP;

b) Số tiền tương đương chi phí đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP, trên cơ sở thông tin, số liệu và kết quả xác định chi phí do Sở Xây dựng cung cấp.

3. Cung cấp đầy đủ, kịp thời cho Thuế Thành phố Hồ Chí Minh hồ sơ, tài liệu, số liệu, kết quả xác định giá đất và các thông tin có liên quan làm căn cứ xác định, thông báo nghĩa vụ tài chính của chủ đầu tư theo quy định.

4. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan rà soát, đối chiếu hồ sơ đối với các dự án đã được xác định và thực hiện nghĩa vụ tài chính trước thời điểm Quy chế này có hiệu lực; xác định, phân định khoản tiền tương ứng với nghĩa vụ về nhà ở xã hội đã thực hiện để phục vụ công tác thống kê, theo dõi, quản lý nguồn thu theo quy định.

5. Phối hợp với Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Tài chính rà soát, cung cấp thông tin về các dự án dự kiến phát sinh nghĩa vụ tài chính trong năm kế hoạch, làm cơ sở tổng hợp, xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước hằng năm.

Điều 7. Trách nhiệm của Thuế Thành phố Hồ Chí Minh

1. Căn cứ hồ sơ, thông tin do Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Xây dựng và các cơ quan có thẩm quyền cung cấp, thực hiện xác định, thông báo số tiền chủ đầu tư phải nộp để thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Việc xác định số tiền phải nộp thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và quy định pháp luật áp dụng đối với từng dự án.

2. Thực hiện thông báo, hướng dẫn, đôn đốc và theo dõi việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước; phối hợp với Kho bạc Nhà nước Khu vực II thực hiện đối chiếu, hạch toán khoản thu theo đúng Mục lục ngân sách nhà nước và quy định pháp luật hiện hành.

3. Xác định, thông báo và tổ chức thu khoản tiền chậm nộp hoặc khoản tiền tương đương với tiền chậm nộp đối với trường hợp chủ đầu tư chậm thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định tại khoản 2a Điều 19 Nghị định số 100/2024/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Khu vực II theo dõi, đối chiếu, tổng hợp riêng số tiền chủ đầu tư đã nộp để thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội theo từng dự án; bảo đảm số liệu đầy đủ, chính xác, thống nhất, phục vụ công tác quản lý và báo cáo.

5. Định kỳ hằng quý, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố, đồng thời gửi Sở Tài chính, Sở Xây dựng và Sở Nông nghiệp và Môi trường kết quả thu ngân sách đối với khoản tiền thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền.

6. Trước ngày 01 tháng 10 hằng năm, chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường rà soát các dự án thuộc diện thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền; tổng hợp số đã thu, số dự kiến thu và thời điểm phát sinh khoản thu theo từng địa bàn, gửi Sở Tài chính để phục vụ công tác xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm sau theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị theo chức năng, nhiệm vụ được giao; bảo đảm nội dung về hình thức thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội của chủ đầu tư được xác định phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Kho bạc Nhà nước Khu vực II tổng hợp, theo dõi nguồn thu từ việc thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố việc quản lý, bố trí và sử dụng nguồn ngân sách theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, nhà ở và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Trên cơ sở đề xuất của Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan, tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn, kế hoạch đầu tư công hằng năm đối với các nhiệm vụ, dự án phát triển nhà ở xã hội, bao gồm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái

định cư, tạo quỹ đất phát triển nhà ở xã hội theo quy định.

4. Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan trong công tác xác định, thẩm định giá đất cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền được giao.

5. Chủ trì tổng hợp khoản thu từ việc thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền trong quá trình xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước, dự toán thu, chi ngân sách địa phương hằng năm; tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

6. Phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố xem xét, quyết định tỷ lệ trích từ khoản tiền chủ đầu tư thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền để bổ sung nguồn vốn hoạt động của Quỹ nhà ở địa phương theo quy định của pháp luật.

7. Chủ trì tổng hợp các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình quản lý, sử dụng nguồn thu; phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo giải quyết theo thẩm quyền.

Điều 9. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước Khu vực II

1. Căn cứ thông tin, chứng từ thu ngân sách nhà nước và dữ liệu do cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền cung cấp, thực hiện hạch toán đầy đủ, chính xác, kịp thời khoản tiền chủ đầu tư nộp để thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội; bảo đảm đúng nội dung, mục lục ngân sách nhà nước và tỷ lệ phân chia cho các cấp ngân sách theo quy định.

2. Phối hợp với Thuế Thành phố Hồ Chí Minh đối chiếu, xác nhận số tiền đã nộp ngân sách nhà nước đối với khoản thu thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền; cung cấp thông tin, số liệu cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 10. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các phường, xã, Đặc khu Côn Đảo

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan trong việc cung cấp hồ sơ, tài liệu, thông tin và thực hiện các nội dung phối hợp theo Quy chế này.

2. Chủ động giải quyết các nội dung thuộc thẩm quyền; kịp thời phản ánh khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý gửi cơ quan chủ trì để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo theo quy định.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đầu tư xây dựng nhà ở thương mại, khu đô thị đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thực hiện nghĩa vụ về nhà ở xã hội bằng hình thức nộp tiền trước ngày Nghị định số 261/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, việc xác định và thực hiện nghĩa vụ tài chính được xem xét, xử lý theo quy định pháp luật áp dụng đối với từng dự án và các quy định chuyển tiếp có liên quan.

2. Đối với các dự án đã được xác định nghĩa vụ tài chính và đã nộp tiền vào ngân sách nhà nước, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan rà soát hồ sơ pháp lý, quyết định xác định nghĩa vụ tài chính, chứng từ nộp ngân sách và các tài liệu có liên quan để xác định, đối chiếu khoản tiền tương ứng với nghĩa vụ về nhà ở xã hội đã thực hiện, phục vụ công tác thống kê, quản lý và báo cáo theo quy định.

3. Việc rà soát, đối chiếu, phân định và ghi nhận khoản tiền quy định tại khoản 2 Điều này không làm thay đổi nghĩa vụ tài chính đã được cơ quan có thẩm quyền xác định. Trường hợp phát hiện sai sót hoặc phát sinh nội dung cần điều chỉnh, cơ quan có trách nhiệm báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý theo đúng quy định pháp luật áp dụng đối với từng trường hợp.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Các sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân các phường, xã, Đặc khu Côn Đảo và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thuế Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Quy chế.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc hoặc có quy định pháp luật mới liên quan đến nội dung Quy chế, các cơ quan, đơn vị kịp thời

phản ánh bằng văn bản về Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo hoặc sửa đổi, bổ sung Quy chế theo thẩm quyền và quy định của pháp luật./.

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: tttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 89/2026/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Quy định phân cấp quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý các hành vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường sắt số 95/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 16/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đường sắt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 33279/TTr-SXD-QLĐS ngày 16 tháng 9 năm 2026 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 9823/BC-STP ngày 04 tháng 8 năm 2026;

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định quy định phân cấp quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý các hành vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã, phường (sau đây viết tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh nơi có đường sắt đi qua trực tiếp quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt trong phạm vi địa giới hành chính của đơn vị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đường sắt đi qua trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt và sử dụng đất dành cho đường sắt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Nội dung phân cấp

Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đường sắt đi qua trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý kịp thời các hành vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt trong phạm vi địa giới hành chính của đơn vị, cụ thể như sau:

1. Thực hiện giám sát, kiểm tra thường xuyên đối với đất dành cho đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; kịp thời phát hiện các hành vi lấn chiếm, sử dụng sai mục đích đất dành cho đường sắt hoặc vi phạm quy định về bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

2. Tổ chức quản lý, bảo vệ đất dành cho đường sắt trong phạm vi địa bàn quản lý; kịp thời phát hiện, áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm ngay từ khi mới phát sinh; lập biên bản ghi nhận, lập hồ sơ và thực hiện việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền đối với các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật, cụ thể như sau:

a) Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm vượt quá thẩm quyền xử lý của Ủy ban nhân dân cấp xã và đã xác định rõ cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ và chuyển cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định.

b) Trường hợp hành vi vi phạm có tính chất phức tạp, liên quan nhiều lĩnh vực, vượt thẩm quyền xử lý của Ủy ban nhân dân cấp xã và cần có sự chỉ đạo, điều phối thống nhất thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng để tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo.

c) Trường hợp hành vi vi phạm liên quan đến đất dành cho đường sắt xảy ra trên địa giới hành chính của từ hai đơn vị cấp xã trở lên thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có phần diện tích vi phạm chính hoặc phần diện tích vi phạm lớn hơn chủ trì, phối hợp

với Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan để tổ chức kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền; trường hợp vượt thẩm quyền hoặc có ý kiến khác nhau thì Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo Sở Xây dựng để tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, chỉ đạo.

3. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và tổ chức xử lý theo quy định của pháp luật đối với các hành vi lấn, chiếm đất dành cho đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt; tự mở lối đi qua đường sắt khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép; để chướng ngại vật, chất dễ cháy, chất dễ nổ, chất độc hại trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt.

4. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến quản lý, sử dụng đất dành cho đường sắt trong phạm vi thẩm quyền theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo, đất đai và pháp luật có liên quan.

5. Phối hợp với cơ quan, tổ chức được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt trong việc cung cấp thông tin, xác nhận hiện trạng sử dụng đất liên quan đến phạm vi đất dành cho đường sắt trên địa bàn; phối hợp rà soát, thống kê, phân loại các công trình, các trường hợp sử dụng đất trong phạm vi đất dành cho đường sắt; phối hợp bảo vệ, giải tỏa vi phạm trong phạm vi bảo vệ công trình đường sắt theo quy định của pháp luật.

6. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp được giao quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt, chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc tổ chức xử lý, xóa bỏ lối đi tự mở qua đường sắt khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo thẩm quyền hoặc theo kế hoạch, lộ trình, phương án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phối hợp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường sắt tại các vị trí đường ngang trên địa bàn.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thực hiện các nội dung phân cấp quy định tại Điều 3 Quyết định này; chịu trách nhiệm nếu để xảy ra tình trạng phát sinh lối đi tự mở qua đường sắt khi chưa được cơ quan có thẩm quyền cho phép; đất dành cho đường sắt, phạm vi bảo vệ công trình đường sắt, hành lang an toàn giao thông đường sắt bị lấn, chiếm, sử dụng trái phép mà không được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời theo thẩm quyền.

2. Sở Xây dựng chịu trách nhiệm hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ; định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ phân cấp của Ủy ban nhân dân cấp xã; tổng hợp tình hình, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố chỉ đạo xử lý các vấn đề vượt thẩm quyền hoặc có tính chất phức tạp, liên quan nhiều ngành, lĩnh vực.

3. Sở Tài chính phối hợp với Sở Xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu bố trí kinh phí trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Xây dựng; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng, thanh quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ được phân cấp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc xác định ranh giới, hiện trạng sử dụng đất, xử lý các vấn đề liên quan đến đất dành cho đường sắt theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

5. Công an Thành phố có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong quá trình kiểm tra, ngăn chặn, xử lý vi phạm, giải tỏa vi phạm, cưỡng chế theo quy định của pháp luật.

6. Các sở, ban, ngành Thành phố; cơ quan, tổ chức được giao quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt; doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt; chủ sở hữu đường sắt chuyên dùng và các cơ quan, đơn vị có liên quan có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã trong quá trình thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 10 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định phân cấp quản lý, bảo vệ, thực hiện các biện pháp ngăn chặn và xử lý các hành vi lấn chiếm đất dành cho đường sắt trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; Giám đốc Sở Xây dựng; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Công an Thành phố; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đường sắt đi qua; cơ quan, tổ chức được giao quản lý kết cấu hạ tầng đường sắt; doanh nghiệp kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt; chủ sở hữu

đường sắt chuyên dùng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Dinh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

VĂN BẢN KHÁC

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5646/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về bãi bỏ Quyết định số 51/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án *"Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp"* trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giám định tư pháp ngày 05 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính

phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 177/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giám định tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 9999/TTr-STP ngày 06 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 51/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án *"Đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động giám định tư pháp"* trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Bảy

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5651/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định phân cấp, phối hợp quản lý nhà nước về hành nghề Y, Dược tư nhân trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 7484/TTr-SYT ngày 04 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 11/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành Quy định phân cấp, phối hợp quản lý nhà nước về hành nghề Y, Dược tư nhân trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5725/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 51/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thẩm định bồi thường Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2026;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 22687/TTr-SNNMT-BTTĐC ngày 21 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 51/2011/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thẩm định bồi thường Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Nguyên Dinh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5820/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành trước sắp xếp

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Xét Tờ trình số 25819/TTr-SNNMT-KHTC ngày 12 tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 106/2024/QĐ-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường do ngân sách Nhà nước đảm bảo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

3. Quyết định số 30/2024/QĐ-UBND ngày 08 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 13/2019/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tư pháp; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 5933/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 9 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về bãi bỏ Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an Thành phố tại Tờ trình số 7173/TTr-CATP ngày 21 tháng 8 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản quy phạm pháp luật

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của lực lượng dân phòng tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Công an Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Bảy

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6543/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 140/2007/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện chế độ chính sách hỗ trợ đối với người tái hòa nhập cộng đồng, cán bộ, nhân viên quản lý người sau cai nghiện, người tái hòa nhập cộng đồng làm việc tại Cụm công nghiệp và khu dân cư đô thị mới Nhị Xuân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Chỉ huy trưởng Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố Hồ Chí Minh tại Tờ trình số 2538/TTr-TNXP ngày 14 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 140/2007/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2007 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về thực hiện chế độ chính sách hỗ trợ đối với người tái hòa nhập cộng đồng, cán bộ, nhân viên quản lý người sau cai nghiện, người tái hòa nhập cộng đồng làm việc tại Cụm công nghiệp và khu dân cư đô thị mới Nhị Xuân.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu; Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: tttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6704/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 35/2008/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đối tượng thu hút đầu tư và cơ chế, chính sách hỗ trợ các nhà đầu tư trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao tại Tờ trình số 1765/TTr-NNCNC ngày 25 tháng 9 năm 2026 về việc bãi bỏ Quyết định số 35/2008/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đối tượng thu hút đầu tư và cơ chế, chính sách hỗ trợ các nhà đầu tư trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 35/2008/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về đối tượng thu hút đầu tư và cơ chế, chính sách hỗ trợ các nhà đầu tư trong Khu Nông nghiệp Công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Trưởng Ban Quản lý Khu Nông nghiệp Công nghệ cao; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Công Vinh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6725/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 12933/TTr-STP ngày 05 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **01** thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

Danh mục thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại https://hochiminhcity.gov.vn và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại https://dichvucong.gov.vn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục có thứ tự 2 tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 190/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC QUỐC TỊCH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6725/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Nhập quốc tịch Việt Nam ở trong nước	105 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền)	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	- 3.000.000 đồng/trường hợp - Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó).	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2025); - Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam; - Nghị định số 18/2026/NĐ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp; - Nghị quyết số 66.7/2025/NQ-CP ngày 15/11/2025 của

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				+ Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú.	Chính phủ quy định cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính dựa trên dữ liệu; - Thông tư số 12/2025/TT-BTP ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch. - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch; - Quyết định số 2162/QĐ-BTP ngày 30/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					hành chính được tái cấu trúc dựa trên dữ liệu trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp.

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6726/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Quản lý xuất nhập cảnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài Chính tại Tờ trình số 29214/TTr-SYT ngày 06 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **01** thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Quản lý xuất nhập cảnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài chính.

Nội dung thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại https://hochiminhcity.gov.vn và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại https://dichvucong.gov.vn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH LĨNH VỰC QUẢN LÝ XUẤT NHẬP CẢNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6726/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Cấp văn bản đồng ý cho phép sử dụng thẻ ABTC tại Thành phố Hồ Chí Minh (mã TTHC 3.000242).	Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp phát sinh phải xác minh nhiều nơi được gia hạn nhưng không quá 10 ngày làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ	- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân Thành phố; - Cơ quan giải quyết: Sở Tài chính.	Không	- Luật Xuất cảnh, nhập cảnh của công dân Việt Nam năm 2019 (Luật số 49/2019/QH14 ngày 22/11/2019), được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 23/2023/QH15 và Luật số 118/2025/QH15). - Quyết định số 28/2026/QĐ-TTg ngày 29/5/2026 của Thủ tướng Chính phủ quy định trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp và quản lý thẻ đi lại doanh nhân APEC. - Căn cứ Quyết định số 4246/QĐ-BCA-QLXNC ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			hành chính công cấp xã.			an về việc công bố thủ tục hành chính ban hành mới, thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung và thủ tục hành chính bị bãi bỏ đối với việc cấp thẻ ABTC trong lĩnh vực xuất cảnh, nhập cảnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công an.

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: tttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6727/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định có liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 14568/TTr-SYT ngày 06 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục **11** thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế, gồm: 04 thủ tục mới ban hành; 02 thủ tục được sửa đổi, bổ sung và 05 thủ tục bị bãi bỏ.

Nội dung thủ tục hành chính được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố tại https://hochiminhcity.gov.vn và Cổng Dịch vụ công quốc gia tại https://dichvucong.gov.vn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 10 năm 2026.

Bãi bỏ nội dung công bố thủ tục có thứ tự A.1, A.2 tại danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 104/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Giám đốc Sở Y tế, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH; ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BỊ BÃI BỎ LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 6727/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội. (Mã TTHC: 1.116907)	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Ủy ban nhân dân cấp xã; Người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội	Không	- Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội. - Quyết định số 3033/QĐ-BYT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.
2	Tiếp nhận đối tượng	Cơ sở trợ giúp xã	Cơ sở trợ	Chính quyền	Không	- Nghị định số 335/2026/NĐ-

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội. (Mã TTHC: 1.116908)	hội có trách nhiệm tiếp nhận ngay các đối tượng cần sự bảo vệ khẩn cấp để chăm sóc, nuôi dưỡng và hoàn thiện các thủ tục theo quy định.	giúp xã hội	(hoặc công an) cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Cơ sở trợ giúp xã hội.		CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội. - Quyết định số 3033/QĐ-BYT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.
3	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng hằng tháng (Mã TTHC: 1.116909)	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương.	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không	- Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội. - Quyết định số 3033/QĐ-BYT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			+ Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.
4	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (Mã TTHC: 1.116910)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không	- Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội. - Quyết định số 3033/QĐ-BYT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.

B. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội (Mã TTHC: 1.014027)	07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không	- Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về trợ cấp hưu trí xã hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 335/2026/NĐ-CP. - Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội. - Quyết định số 3033/QĐ-BYT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban
2	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng	03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ	- Trung tâm Phục vụ hành chính công Thành phố Hồ Chí	Ủy ban nhân dân cấp xã	Không	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	hưởng trợ cấp hưu trí xã hội (Mã TTHC: 1.014028)	hồ sơ hợp lệ.	Minh: + Khu vực I: Số 43 Nguyễn Văn Bá, phường Thủ Đức. + Khu vực II: Tòa nhà Trung tâm hành chính, đường Lê Lợi, phường Bình Dương. + Khu vực III: Số 4 Nguyễn Tất Thành, phường Bà Rịa. - Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã.			hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.

C. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục thủ tục hành chính	Tên Văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
1	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội (Mã	Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y	- Nghị định số 335/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ quy định

TT	Tên thủ tục hành chính	Quyết định đã công bố danh mục thủ tục hành chính	Tên Văn bản quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính
	TTHC: 2.000286)	tế (thứ tự B.2)	chính sách trợ giúp xã hội. - Quyết định số 3033/QĐ-BYT ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ lĩnh vực Bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Y tế.
2	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội (Mã TTHC: 2.000282)	Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế (thứ tự B.3)	
3	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội (Mã TTHC: 2.000477)	Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế (thứ tự B.4)	
4	Thực hiện điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng (Mã TTHC: 1.001776)	Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế (thứ tự B.5)	
5	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (Mã TTHC: 1.001731)	Quyết định số 3301/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc công bố danh mục thủ tục hành chính lĩnh vực bảo trợ xã hội thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế (thứ tự B.6)	

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6731/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành Quy định trình tự, thủ tục và hồ sơ để xét hỗ trợ di dời cho các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nằm trong các khu dân cư, đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 31233/TTr-SNNMT-CCBVMT ngày 18 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về ban hành Quy định trình tự, thủ tục và hồ sơ để xét hỗ trợ di dời cho các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nằm trong các khu dân cư, đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Công Thương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: tttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6750/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung Thành phố Hồ Chí Minh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về việc kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 11/2026/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 19-KH/TU ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố về triển khai thực hiện Kế hoạch hành động số 19-KH/TU ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Khung kiến trúc số Thành phố Hồ Chí

Minh;

Căn cứ Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Chiến lược phát triển dữ liệu số Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 10431/TTr-SKHCN ngày 23 tháng 9 năm 2026,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ:

a) Theo dõi, đôn đốc, giám sát việc triển khai xây dựng, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung Thành phố.

b) Tổng hợp, tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố điều chỉnh, bổ sung Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung Thành phố khi có thay đổi trong quá trình triển khai thực tế.

2. Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện tích hợp các cơ sở dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố về Kho dữ liệu dùng chung Thành phố; thực hiện công bố tài liệu hướng dẫn kỹ thuật các dịch vụ chia sẻ dữ liệu cho các đơn vị có nhu cầu khai thác và sử dụng trên Cổng dữ liệu Thành phố tại địa chỉ https://data.hochiminhcity.gov.vn.

b) Định kỳ hàng quý (trước ngày 20 tháng cuối cùng của quý), báo cáo tình hình tích hợp, chia sẻ, khai thác các dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung Thành phố cho Ủy ban nhân dân Thành phố (thông qua Sở Khoa học và Công nghệ).

3. Các đơn vị chủ trì quản lý cơ sở dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu dùng

chung Thành phố có trách nhiệm:

a) Xây dựng, cập nhật, quản lý các cơ sở dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung Thành phố.

b) Phối hợp với Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố trong việc kết nối, chia sẻ dữ liệu về Kho dữ liệu dùng chung của Thành phố, xây dựng, công bố các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật các dịch vụ chia sẻ dữ liệu trên Cổng dữ liệu Thành phố.

c) Chủ trì rà soát các cơ sở dữ liệu bảo đảm phù hợp với quy định về các cơ sở dữ liệu thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ, ngành; đề xuất nội dung cập nhật, điều chỉnh, bổ sung Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung Thành phố và gửi Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 4765/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về việc ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố Hồ Chí Minh; Quyết định số 2537/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh Quyết định số 4765/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung của Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Chuyển đổi số Thành phố, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Mạnh Cường

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6765/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 316/2004/QĐ-UB ngày 04 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố tại Tờ trình số 17335/TTr-BQL ngày 06 tháng 10 năm 2026 và ý kiến thống nhất của các Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 316/2004/QĐ-UB ngày 04 tháng 02 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc ban hành Điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu chế xuất và công nghiệp Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Lộc Hà

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6766/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bộ đơn giá chuyển giao công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 32962/TTr-SNNMT-TTCĐS ngày 30 tháng 9 năm 2026 2026 và tổng hợp Phiếu Phiếu ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bộ đơn giá chuyển giao công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu, và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6795/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 32165/TTr-SNNMT-CCBVTV ngày 25 tháng 9 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

Ký bởi: TRUNG TÂM THÔNG TIN ĐIỆN TỬ THÀNH PHỐ
Email: ttttdttp@tphcm.gov.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 6796/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bộ đơn giá kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 32685/TTr-SNNMT-TTCĐS ngày 29 tháng 9 năm 2026 2026 và tổng hợp kết quả Phiếu ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân Thành phố.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định

Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành Bộ đơn giá kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm ứng dụng công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường, xã, đặc khu; và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ: 86 Lê Thánh Tôn,phường Sài Gòn
Điện thoại: (028)38.233.686
Fax:(028)38.233.694
Email: ttcb.ubnd@tphcm.gov.vn
Website: https://congbao.hochiminhcity.gov.vn